

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc thường theo kim ngạch xuất khẩu năm 2002 cho các
mặt hàng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;
- Căn cứ Chỉ thị số 31/2001/CT-TTg ngày 13/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2002;
- Căn cứ Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24/4/2002 của Chính phủ về một số giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2002;
- Căn cứ ý kiến thống nhất tại cuộc họp ngày 24/4/2002 của đại diện Bộ Thương mại, Ban Vật giá Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục mặt hàng và mức thường theo kim ngạch cụ thể cho từng mặt hàng xuất khẩu trong năm 2002;
- Căn cứ ý kiến của Bộ Thương mại tại công văn số 691/TM-XNK ngày 8/5/2002, Ban Vật giá Chính phủ tại công văn số 351/BVGCP-NLTS ngày 9/5/2002, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2962BKH/TMDV ngày 14/5/2002 về thường kim ngạch xuất khẩu năm 2002;
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố mức thường theo kim ngạch xuất khẩu cho các mặt hàng: gạo, cà phê, chè, lạc nhân, thịt gia súc, gia cầm các loại, rau quả hộp,

rau quả tươi, rau quả khô và sơ chế, hạt tiêu, hạt điều, thủ công mỹ nghệ, hàng mây tre lá, đồ nhựa, hàng cơ khí trong năm 2002 như sau:

Số TT	Mặt hàng	Mức thưởng
1	Gạo các loại	180 đồng/USD
2	Cà phê: Trong đó: - Cà phê nhân - Cà phê hoà tan các loại và cà phê bột	220 đồng/USD 100 đồng/USD
3	Thịt lợn: Trong đó: - Lợn sữa, thịt lợn choai xuất khẩu - Thịt lợn mảnh, cắt, nạc, block xuất khẩu	280 đồng/USD 900 đồng/USD
4	Thịt gia súc, thịt gia cầm các loại	100 đồng/USD
5	Rau quả các loại: Trong đó: - Rau quả hộp - Rau quả tươi, rau quả khô và sơ chế	400 đồng/USD 100 đồng/USD
6	Chè các loại	220 đồng/USD
7	Lạc nhân	100 đồng/USD
8	Hạt tiêu	100 đồng/USD
9	Hạt điều (trừ hạt điều thô)	100 đồng/USD
10	Thủ công mỹ nghệ	100 đồng/USD
11	Hàng mây tre lá	100 đồng/USD
12	Đồ nhựa	100 đồng/USD
13	Hàng cơ khí	100 đồng/USD

Mức thưởng trên đây được áp dụng cho số kim ngạch (tính theo giá FOB tại cảng Việt Nam hoặc các phương thức giao hàng tương đương) thu được từ lượng hàng đã xuất khẩu trong năm 2002. Đối với kim ngạch xuất khẩu thu được bằng ngoại tệ khác đều quy đổi ra đồng Đôla Mỹ (USD) theo tỷ giá thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thời điểm thanh toán.

Nguồn chi thưởng từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 2: Các đối tượng được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu trong năm 2002 theo Điều 1 gồm: các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có xuất khẩu các mặt hàng đã nêu trên (kể cả doanh nghiệp nhận xuất khẩu uỷ thác).

Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá nhưng trực tiếp thu tiền mặt (bằng đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ khác) không thông qua hệ thống ngân hàng không thuộc diện xét thưởng theo Quyết định này.

Điều 3: Việc chi thưởng theo kim ngạch xuất khẩu không áp dụng cho các trường hợp sau:

- Hàng hoá xuất khẩu trả nợ (trừ hợp đồng xuất khẩu trả nợ Liên Bang Nga)

- Hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định của Chính phủ (trừ các hợp đồng được hỗ trợ theo chỉ đạo của Chính phủ)
- Hàng hoá xuất khẩu viện trợ cho nước ngoài.
- Hàng hoá xuất khẩu theo hình thức xuất đối hàng (trừ trường hợp được Bộ Thương mại xác nhận), hàng tái xuất

Điều 4: Thủ tục hồ sơ để xem xét thưởng xuất khẩu bao gồm:

- Công văn đề nghị xét thưởng của doanh nghiệp kèm theo bảng kê số lượng hàng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu trong kỳ (theo biểu mẫu số 1 đính kèm) có xác nhận về số ngoại tệ thực thu của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có tài khoản thu ngoại tệ hàng xuất khẩu (do Giám đốc hoặc người được Giám đốc uỷ quyền ký tên đóng dấu của Ngân hàng).
- Bản sao bộ hồ sơ xuất khẩu gồm: Hợp đồng xuất khẩu, Tờ khai hải quan, Hoá đơn bán hàng (Invoice), Giấy báo có của ngân hàng thương mại (có xác nhận và đóng dấu của doanh nghiệp).
- Bản sao các chứng từ chi về chi phí: vận chuyển, bảo hiểm....hàng xuất khẩu (đối với trường hợp doanh nghiệp không xuất hàng theo giá FOB) có xác nhận và đóng dấu của doanh nghiệp.
- Xác nhận của Bộ Thương mại (đối với một số trường hợp xuất đối hàng).

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu gửi hồ sơ về Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính Vật giá địa phương theo quy định về phân cấp thẩm định hồ sơ nêu tại Điều 5 dưới đây để được xét thưởng. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với các doanh nghiệp trung ương và trong vòng 30 ngày đối với các doanh nghiệp địa phương (trong đó thời gian Sở Tài chính Vật giá địa phương xử lý tối đa 15 ngày), Bộ Tài chính tiến hành thẩm định hồ sơ và căn cứ vào mức thưởng đã được công bố cho từng mặt hàng, xác định số tiền thưởng và quyết định xuất Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để chi thưởng cho doanh nghiệp.

Điều 5: Phân cấp thẩm định hồ sơ:

5.1. Hồ sơ đề nghị xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung ương (bao gồm các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập và các doanh nghiệp thành viên các Tổng công ty 90, 91) do Bộ Tài chính trực tiếp thẩm định và làm thủ tục xuất quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để thưởng cho doanh nghiệp.

5.2. Hồ sơ đề nghị xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp địa phương (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban

Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Hợp tác xã) do Sở Tài chính, Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định và báo cáo Bộ Tài chính.

5.3. Sở Tài chính, Vật giá các tỉnh, thành phố sau khi nhận hồ sơ đề nghị xét thưởng của các doanh nghiệp theo Quyết định này phải khẩn trương tổ chức thẩm định, kiểm tra, lập biên bản thẩm định theo biểu mẫu số 2 (kèm theo bảng kê) và đề nghị xét thưởng cho doanh nghiệp theo biểu mẫu số 3 gửi Bộ Tài chính kèm theo các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị xét thưởng của doanh nghiệp.
- Xác nhận của các Ngân hàng thương mại về kim ngạch xuất khẩu thực thu của doanh nghiệp (bản sao có xác nhận và đóng dấu của doanh nghiệp).

Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ để làm thủ tục xuất Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu cho doanh nghiệp.

Điều 6: Trách nhiệm của các doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan đối với việc kê khai và xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu:

- Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý và tính chính xác của hồ sơ liên quan đến việc thưởng kim ngạch xuất khẩu. Nếu doanh nghiệp cố ý gian lận, lập hồ sơ không đúng thực tế, khi phát hiện sẽ bị thu hồi lại toàn bộ tiền thưởng và tùy theo lỗi nặng nhẹ sẽ được xử lý theo pháp luật.

- Ngân hàng thương mại phải chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với việc xác nhận số ngoại tệ thực thu từ hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

- Bộ Thương mại có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đúng lượng hàng và kim ngạch xuất khẩu đối với các trường hợp xuất đối hàng.

- Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu xét thưởng đã thẩm định theo hồ sơ của các doanh nghiệp Trung ương.

- Giám đốc Sở Tài chính, Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu xét thưởng đã thẩm định theo hồ sơ của các doanh nghiệp theo quy định tại điều 5.2 trên đây.

Điều 7: Một số vấn đề cụ thể khi xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu:

1/ Cơ quan tài chính sẽ căn cứ vào ngày xác nhận đã làm thủ tục hải quan của tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu để làm căn cứ xác định ngày thực xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp.

Riêng đối với lượng hàng xuất khẩu trong tháng 12 năm 2002, ngày thực xuất xác định là ngày đã làm thủ tục hải quan của tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu. Đơn vị xuất khẩu có trách nhiệm đề nghị Hải quan ghi rõ ngày tháng đã hoàn thành thủ tục hải quan của tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu (có ký tên và đóng dấu của cơ quan Hải quan).

Căn cứ ngày thực xuất ghi tại tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu như đã nêu trên, cơ quan tài chính sẽ tiến hành xét thưởng đối với các lô hàng đã làm thủ tục hải quan trong năm 2002.

2/ Việc xét thưởng phải căn cứ trên kim ngạch xuất khẩu theo giá FOB, doanh nghiệp phải lập bảng kê theo giá FOB, có xác nhận của ngân hàng thương mại.

- Trường hợp bảng kê của doanh nghiệp và xác nhận của Ngân hàng bao gồm cả thủ tục phí ngân hàng thì xét thưởng theo số kim ngạch xác nhận của Ngân hàng (đã bao gồm thủ tục phí ngân hàng).

- Trường hợp Ngân hàng thương mại xác nhận theo ngoại tệ thực thu (đã trừ thủ tục phí ngân hàng) thì xét thưởng theo số kim ngạch xác nhận của ngân hàng (không bao gồm thủ tục phí ngân hàng).

Điều 8: Thời hạn xét thưởng và chi thưởng theo kim ngạch xuất khẩu cho các mặt hàng trên được thực hiện theo quý.

Điều 9: Các doanh nghiệp sử dụng khoản tiền thưởng theo kim ngạch xuất khẩu để bù đắp chi phí kinh doanh cho mặt hàng được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu.

Các doanh nghiệp nhận xuất khẩu ủy thác phân chia lại khoản tiền thưởng theo quy định tại Quyết định này cho các doanh nghiệp xuất khẩu ủy thác. Mức phân chia tối thiểu là 30% khoản tiền thưởng trên cho doanh nghiệp xuất khẩu ủy thác. Các doanh nghiệp nhận khoản tiền thưởng được phân bổ này phải sử dụng theo đúng các quy định nêu trên.

Điều 10: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2002 và áp dụng cho kim ngạch xuất khẩu thu được từ lượng hàng xuất khẩu trong năm 2002.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành có liên quan và các doanh nghiệp gửi ý kiến về Bộ Tài chính để xem xét, sửa đổi bổ sung.

Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các doanh nghiệp xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó TTg (để báo cáo).
- Văn phòng Chính phủ.
- Bộ Thương Mại.
- Ban Vật giá Chính phủ.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Bộ NN và PTNT.
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ.
- Sở Tài chính Vật giá các tỉnh, thành phố
- Các TCTy 90,91
- Lưu: VP, NSNN, TCDN.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thủ trưởng



Trần Văn Tá

KHÔNG ĐƯA TIN TRÊN ĐÀI BÁO VÀ CÁC
PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

Sheet1

Biểu mẫu số 1

BẢNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Từ ngày/....../2002 đến ngày/....../2002

(Kèm theo quyết định số 63/2002/QĐ-BTC ngày 21/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Mặt hàng:

HĐXK		Tờ khai HQ				Invoice				Các khoản giảm trừ (nếu có)	KNXK (giá FOB hoặc tương đương)	Giấy báo có		Số tiền đề nghị khuyến thưởng
Số	Ngày	Số	Ngày	Lượng	Tiền	Số	Ngày	Lượng	Tiền			Ngày	Tiền	

Chú ý: đối với kim ngạch xuất khẩu thu được bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra đồng Đôla

Mỹ (USD) theo tỷ giá thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thời điểm thanh toán.

- Riêng lượng hàng XK cuối tháng 12/2002, ngày trên tờ khai HQ là ngày đã hoàn thành thủ tục hải quan

Xác nhận của ngân hàng thương mại

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

SỞ TCVG TỈNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.... năm 2002

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ LIỆU THƯỜNG
KIM NGẠCH XUẤT KHẨU QUÝNĂM 2002

Đơn vị: Công ty

Mặt hàng:.....

Qua xem xét hồ sơ đề nghị xét thường theo Quyết định số 63/2002/QĐ-ETC ngày 21/5/2002 của Bộ Tài chính của Công ty, chuyên viên sơ Tài chính vật giá tỉnh (thành phố) xác nhận số liệu thường theo kim ngạch xuất khẩu quý /2002 của Công ty như sau:

1/ Về thủ tục hồ sơ:

- Công văn đề nghị xét thường của đơn vị số ngày

- Bảng kê số lượng hàng xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu quý năm 2001 có xác nhận của các ngân hàng thương mại sau:

+ Ngân hàng, số tiền xác nhận là.....USD

+ Ngân hàng, số tiền xác nhận là.....USD

+ Ngân hàng, số tiền xác nhận là.....USD

- Bộ hồ sơ xuất khẩu (có bảng kê kèm theo), gồm:

+ Hợp đồng xuất khẩubộ

+ Tờ khai Hải quan

+ Hoá đơn (INVOICE)

+ Giấy báo có của ngân hàng thương mại

+ Các chứng từ có liên quan (cước vận tải, phí bảo hiểm)

Đơn vị gửi đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 63/2002/QĐ-BTC ngày 21/5/2002 của Bộ Tài chính.

2. Về số liệu: (có bảng kê chi tiết kèm theo)

Chỉ tiêu	ĐV tính	Số đề nghị của đơn vị	Số xác nhận của NHàng	Số thẩm định
1	2	3	4	5
1/ Ngân hàng - Lượng XK quý năm 2002 - KN XK quý năm 2002 2/ Ngân hàng - Lượng XK quý năm 2002 - KN XK quý năm 2002 3/ Ngân hàng - Lượng XK quý năm 2002 - KN XK quý năm 2002 Tổng cộng - Lượng XK quý năm 2002 - KN XK quý năm 2002 - Mức đề nghị thưởng(...đ/USD)				

3. Nhận xét:

Giải trình rõ sự chênh lệch (nếu có)

- Số tiền

- Số, ngày các chứng từ có liên quan (hợp đồng, Invoice, tờ khai, giấy báo có)

Chuyên viên
(ký ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng..... năm 2002
Lãnh đạo phòng (Chi cục)
(ký và đóng dấu)

BẢNG KẾ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU QUÝ...../2002
Kèm theo biên bản thẩm định ngày của STCVG

STT	HĐKK		Tờ khai Hải quan				Invoice				Giảm trừ			KN (FOB)	Giấy báo có		KN để ngh	Ghi chú
	Số	Ngày	Số	Ngày	Lượng	Tiền	Số	Ngày	Lượng	Tiền	V/c	BH	Khác		Ngày	Số tiền	thương	

Cán bộ thẩm định
(Ký và ghi rõ họ tên)

SỞ TCVG TỈNH.....

Biểu mẫu số 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngàytháng.... năm 2002

**BÁO CÁO VỀ VIỆC THẨM ĐỊNH SỐ LIỆU THƯỜNG THEO
KIM NGẠCH XUẤT KHẨU QUÍ/2002 CỦA CÔNG TY**

Mặt hàng.....

- Căn cứ đề nghị xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu quý năm 2002 của Công ty tại công văn số ngày/200
- Căn cứ xác nhận của Ngân hàng
- Căn cứ số liệu thẩm định ngày của Sở Tài chính Vật giá tỉnh (thành phố).....

Sở Tài chính Vật giá tỉnh (thành phố).....báo cáo về số liệu thẩm định xét thưởng theo kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quý...../2002 cho Công ty như sau:

Chỉ tiêu	ĐV tính	Số đề nghị của đơn vị	Số xác nhận của NHàng	Số thẩm định
1	2	3	4	5
- Lượng XK quý năm 2002 - KN XK quý năm 2002 - Mức đề nghị thưởng(.....đ/USD)	Tấn USD đồng			

Thuyết minh cụ thể số liệu chênh lệch (nếu có).....

Căn cứ số liệu thẩm định nêu trên (kèm theo các hồ sơ tài liệu có liên quan gồm: công văn đề nghị của doanh nghiệp, bản xác nhận của các ngân hàng thương mại, biên bản thẩm định của Sở Tài chính Vật giá), Sở Tài chính Vật giá tỉnh, thành phố đề nghị Bộ Tài chính làm thủ tục xuất Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để thưởng theo kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quý .../2002 cho Công ty số tiền đồng (hàng chữ.....).

....., ngày tháng năm
Giám đốc Sở Tài chính Vật giá tỉnh, TP
(Ký tên và đóng dấu)